

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa
giai đoạn năm 2021 - 2025.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật Nhà ở; Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển nhà ở Quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 3321/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030; Quyết định số 3795/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1270/TTr-SXD ngày 26/02/2024 về việc đề nghị phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa giai đoạn năm 2021 - 2025 và Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa giai đoạn năm 2021 - 2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 3795/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh với các nội dung sau:

Đưa ra khỏi Kế hoạch các dự án chưa đủ cơ sở và tính khả thi trong giai đoạn và điều chỉnh, bổ sung vào danh mục thực hiện các dự án có tính khả thi đảm bảo các chỉ tiêu về nhà ở của các địa phương không vượt chỉ tiêu theo Chương trình và Kế hoạch phát triển nhà ở đã được phê duyệt; cụ thể như sau:

a) Dự án Nhà ở thương mại (*chi tiết tại Phụ lục 1*):

- Đưa ra khỏi Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 là 70 dự án với quy mô diện tích đất là 1.896,47 ha;
- Điều chỉnh 121 dự án với tổng quy mô diện tích đất giảm là 130,54 ha;
- Bổ sung 128 dự án với quy mô diện tích đất là 1.370,29 ha.

b) Dự án Nhà ở Tái định cư (*chi tiết tại Phụ lục 2*):

- Đưa ra khỏi Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2021-2025: 02 dự án với quy mô diện tích 5,0 ha;
- Bổ sung 02 dự án với quy mô diện tích là 5,0 ha.

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 3795/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 nêu trên của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND tỉnh;
- Các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CNTT, CN.^(M10)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

BẢNG 1.1. DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở GIAI ĐOẠN NĂM 2021-2025

STT	Tên dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Ghi chú
	TOÀN TỈNH			
I	Thành phố Thanh Hóa		-130,18	
A	Dự án đưa ra ngoài danh mục	651,93		
1	Khu dân cư chợ và dịch vụ tổng hợp Tân An, phường Ngọc Trạo	1,65		
2	MBQH 939	0,10		
3	Khu dân cư, tái định cư các xã Đông Vinh, Hoàng Lý, Hoàng Đại, Đông Tân, Hoàng Quang,	291,00		
4	Khu đô thị mới Thiệu Dương, Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	221,00		
5	Khu đô thị dịch vụ thể thao, thành phố Thanh Hóa	100,00		
6	Khu dân cư mới phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	20,50		
7	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa - giai đoạn 2,3	15,00		
8	Khu dân cư HD-02 thuộc dự án Khu dân cư Trường Đại học Hồng Đức	2,68		
B	Dự án điều chỉnh		-17,11	
1	Khu đô thị Đông Nam Đại học Hồng Đức	20,30	-0,70	- Điều chỉnh giảm 0,7 ha cho phù hợp với Quyết định số 7813/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết 1/500 dự án
2	Khu đô thị mới thuộc khu vực trường Chính trị và các lô đất lân cận, xã Quảng Thắng	35,05	-11,71	- Điều chỉnh giảm 11,71 ha cho phù hợp với quy mô đề xuất thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất

3	Khu dân cư, tái định cư số 02 xã Hoàng Đại	28,29	-13,72	- Điều chỉnh giảm 13,715 ha cho phù hợp với Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 về việc chấp thuận chủ trương dự án đầu tư
4	Khu xen cư đường Vành Đai Đông Tây phường Phú Sơn	0,91	0,23	- Điều chỉnh tăng 0,23 ha cho phù hợp với Quyết định số 12319/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND thành phố về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500
5	Khu xen cư số 02 phố Đông Lễ, phường Đông Hải	0,61	0,00	- Điều chỉnh tăng 0,0045 ha cho phù hợp với Quyết định số 4607/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 của UBND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500
6	Khu xen cư phố Thành Yên, phường Quảng Thành	1,03	0,21	- Điều chỉnh tăng 0,2065 ha cho phù hợp với Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương dự án
7	Khu dân cư, tái định cư xã Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa	20,80	-16,80	- Điều chỉnh giảm 16,8 ha cho phù hợp với Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 30 /8/2023 của UBND tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch SDD 2021-2030 và KHSDD năm 2023 và quy mô dự kiến đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
8	Khu dân cư thôn 9, xã Quảng Tâm	5,75	-0,25	- Điều chỉnh giảm 0,2478 ha cho phù hợp với Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 29/03/2021 của UBND thanh hoá về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500

9	Khu dân cư, tái định cư phía Tây Khu công nghiệp Tây Bắc Ga	48,00	33,90	- Phù hợp với Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch SDD 2021-2030 và KHSDD năm 2023, Văn bản số 5025/UBND-THKH ngày 13/4/2022 của UBND tỉnh về giao triển khai thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2022 (đợt 1)
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 1 xã Hoằng Long, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3450/QĐ-UBND ngày 02/5/2018)	0,55	-0,15	- Điều chỉnh giảm 0,14731 ha cho phù hợp với Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 29/03/2021 của UBND thanh hoá về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500
11	Quy hoạch chi tiết 1/500 Quỹ đất xen cư, xen kết trên địa bàn xã Thiệu Vân, thành phố Thanh Hóa	0,20	-2,10	Điều chỉnh giảm diện tích quy hoạch: -2,1ha cho phù hợp với Quyết định phê duyệt quy hoạch 1/500 số: 3715/QĐ-UBND ngày 15/5/2020
12	Hạ tầng kỹ thuật khu ở và thương mại phía Nam trường SOS, thuộc khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa,	21,43	0,28	Điều chỉnh tăng diện tích quy hoạch: +0,28ha cho phù hợp với Quyết định phê duyệt quy hoạch 1/500 số: 30/QĐ-UBND ngày 04/01/2023
13	Khu đô thị mới phía Đông đường vành đai phía Tây, xã Đông Lĩnh	19,66	-13,34	Điều chỉnh giảm 13,34 ha cho phù hợp với quy mô đề xuất thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất
14	MBQH 575 Cây Xanh thôn Quyết Thắng; điều chỉnh thành: Khu dân cư, Công viên cây xanh xã Quảng Thịnh (nay là phường Quảng Thịnh), thành phố Thanh Hóa)	3,95	0,00	Điều chỉnh tên dự án
15	Khu tái định cư phường Quảng Thành (MBQH 3446 điều chỉnh MBQH 1820 ngày 02/5/2018)	11,70	0,00	Đề nghị chuyển từ PL 1 của QĐ 3795
16	Khu xen cư tại phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	0,22	0,07	Điều chỉnh diện tích Qh từ 0,15 thành 0,22

C	Dự án được bổ sung	552,71		
1	Cải tạo, chỉnh trang đô thị và khai thác quỹ đất khu vực Hồ Thành, thành phố Thanh Hóa	56,50		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
2	Khu dân cư, tái định cư Cầu Sinh phường Đông Cương	3,50		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
3	Khu đất tại lô C6 thuộc MBQH số 530/UBND-QLĐT ngày 14/4/2009 của UBND thành phố Thanh Hoá; Phía Đông Bắc giáp đại lộ Võ Nguyên Giáp; Phía Đông Nam giáp đường Lê Dụ Tông; Phía Tây Bắc giáp ngõ 13 Lương Hữu Khánh và khu dân cư hiện trạng; Phía Tây Nam giáp đường Lê Trung Giang,	1,92		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
4	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Nguyễn Kim Thanh Hóa tại Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa (khu đất Công ty được UBND tỉnh cho thuê theo Quyết định 1400/QĐ-UB ngày 17/4/2015)	2,26		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
5	Khu đất trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa (số 38 Trần Phú, Phường Điện Biên, TP Thanh Hóa)	0,07		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
6	Khu đất là Trụ sở kho lưu trữ của KBNN tại số 15 Triệu Quốc Đạt, phường Điện Biên	0,02		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
7	Khu đất thu hồi của Tổng Công ty Đầu tư và phát triển nhà và đô thị thuộc dự án KĐT mới Đông Sơn, TPTH	0,37		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
8	Khu dân cư, tái định cư ngoại ô tả sông Mã và các hộ đồng bào sông nước xã Hoàng Long, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 7052/QĐ-UBND ngày 08/8/2016)	6,65		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
9	HTKT Khu dân cư, tái định cư các hộ dân ngoại ô tả sông Mã, phường Tào Xuyên, TPTH (MBQH số 17500/QĐ-UBND ngày 07/10/2016)	7,40		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa

10	Khu dân cư tái định cư ngoại ô sông mã và các hộ dân đồng bào sông nước thôn 7, xã Hoàng Quang, thành phố Thanh Hóa (MBQH 11197/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 điều chỉnh từ MBQH 3938/QĐ-UBND ngày 27/4/2017)	10,17		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
11	Khu dân cư Đình Hương thuộc công viên thể thao Đình Hương, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa	78,50		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
12	Khu dân cư phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa	14,80		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
13	Khu dân cư xã Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa	68,50		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
14	Hạ tầng kỹ thuật khu ở phía Bắc đường Nguyễn Công Trứ, TP Thanh Hóa (MBQH số 1114/QĐ-UBND ngày 30/3/2016);	22,10		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
15	Khu nhà ở thương mại xã Đông Tân	3,09		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
16	Khu dân cư thôn Đồng Sâm, xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa (MBQH 8195/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013)	2,40		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Vinh (MBQH số 8193/QĐ-UBND ngày 26/5/2017)	2,45		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
18	Khu dân cư Thôn Đa Sỹ, Thôn Tam Thọ (MBQH số 8913/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013), xã Đông Vinh	0,86		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
19	Khu dân cư thôn Kiều Tiến, xã Hoàng Đại (MBQH 6454/QĐ-UBND ngày 25/7/2016)	0,06		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
20	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Sơn Hà (MBQH 6455/QĐ-UBND ngày 25/7/2016)	2,70		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
21	Khu đô thị mới dọc đại lộ nam sông Mã (số 3)	48,00		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
22	HTKT Khu tái định cư phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 2788/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 điều chỉnh MBQH số 35XD/UB ngày 22/3/2004)	3,65		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa

23	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phố 21 (MBQH 12223/QĐ-UBND ngày 14/12/2017)	0,41		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
24	Khu dân cư Thôn Quan Nội 5 Xã Hoằng Anh (này là Phường Long Anh)	3,73		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
25	Khu dân cư Thôn Quan Nội 5 Xã Hoằng Anh (này là Phường Long Anh)	5,66		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
26	Khu Dân cư Phù Lưu, Phường Quảng Thắng (MBQH số 1788/QĐ-UBND ngày 21/2/2022)	5,15		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
27	Khu dân cư xã Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa (MBQH 938/QĐ-UBND ngày 16/01/2016)	3,80		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
28	Xen cư Hoằng Long (Vị trí 01, 03, 04, 05))	0,90		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
29	Khu xen cư Thôn Đông Đức (vị trí 04 phường Quảng Đông)	0,46		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
30	Mặt bằng xen cư số 7404/QĐ-UBND 24/07/2017 của UBND thành phố Thanh Hoá	0,01		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
31	HTKT Khu xen cư xã Đông Tân (nay là phường Đông Tân) thành phố Thanh Hoá (MBQH 5761/QĐ-UBND ngày 05/08/2020)	0,10		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
32	Khu đô thị mới thuộc khu đô thị nam thành phố	56,09		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
33	Khu xen cư 19 Bến Than, phường Trường Thi	0,22		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
34	Dự án Hạ tầng, kỹ thuật khu dân cư, tái định cư phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hoá (MBQH 1683/QĐ-UBND ngày 11/02/2022)	62,50		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
35	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phố 5, phường Đông Cương và đường nối với đường vành đai phía Tây, thành phố Thanh Hóa	6,41		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
36	Dự án Khu dân cư Tây Bắc đường Vành đai Phía Tây thuộc xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn và phường Đông Tân, thành phố Thanh Hoá (Phần diện tích thực hiện dự án thuộc địa giới hành	17,52		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa

	chính thành phố Thanh Hoá)			
37	Quy hoạch đất ở tại vị trí các nhà văn hóa dôi dư phường Điện Biên: Nhà văn hóa phố Đông Lân 2; Nhà văn hóa phố Cửa Hậu; Nhà văn hóa phố Trần Phú 1; Nhà văn hóa phố Tô Vĩnh Diện 2; Nhà văn hóa phố Tô Vĩnh Diện 1	0,04		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
38	Quy hoạch đất ở tại vị trí các nhà văn hóa dôi dư phường Đông Vệ: Nhà Văn hóa Quảng Xá 2(cũ); Nhà Văn hóa Kiều Đại 2	0,03		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
39	Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa dôi dư: Nhà văn hóa phố Vệ Yên 4 (cũ), phường Quảng Thắng	0,05		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
40	Quy hoạch đất ở tại vị trí các nhà văn hóa, nhà trẻ dôi dư phường Long Anh: Nhà Văn Hóa thôn 2 cũ; Nhà Văn Hóa thôn 5 cũ; Nhà trẻ thôn 5 cũ; NVH Quan Nội 2 (cũ)	0,17		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
41	Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa dôi dư: Nhà văn hóa phố Xích Ngọc (dư thừa sau sát nhập), phường Quảng Đông	0,04		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
42	Quy hoạch đất ở tại vị trí các nhà văn hóa dôi dư phường Tào Xuyên: Nhà văn hóa phố Thành Khang; Nhà văn hóa phố Yên Vực; Nhà văn hóa phố Nghĩa Sơn 2 (nghĩa sơn 3 cũ)	0,03		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
43	Quy hoạch đất ở tại vị trí các nhà văn hóa dôi dư phường Tân Sơn: Nhà văn hóa phố Phan Bội Châu 2; Nhà văn hóa phố Lam Sơn 1	0,02		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
44	Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa dôi dư: Nhà văn hóa thôn Tiến, phường Đông Lĩnh	0,04		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
45	Quy hoạch đất ở tại vị trí các nhà văn hóa dôi dư phường Lam Sơn: Nhà văn hóa phố 16 cũ; Nhà văn hóa phố 19 cũ; Nhà văn hóa phố 20 cũ	0,04		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
46	Quy hoạch đất ở tại vị trí Trung tâm giáo dục dạy nghề 05-06 (Đông Hương) - Khu A, B	0,68		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
47	Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa dôi dư phường Quảng Cát: Nhà VH Thôn 4; Nhà VH Thôn 5; Nhà VH Thôn 1; Nhà VH Thôn 9;	0,50		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa

48	Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa dôi dư xã Thiệu Vân: Nhà văn hóa Thôn 6 (cũ)	0,06		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
49	Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa dôi dư phường Đông Sơn: Nhà văn hóa phố 4 (cũ)	0,02		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
50	Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa dôi dư phường An Hưng: NVH Sơn Toàn (2)	0,05		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
51	Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa dôi dư phường Quảng Thành: Nhà VH Thành Bắc (cũ)	0,03		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
52	Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa dôi dư phường Quảng Đông: Nhà văn hóa phố Đông Quang (dư thừa sau sát nhập)	0,08		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
53	Khu dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương MBQH 3208/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 (điều chỉnh MBQH 3241/QĐ-UBND ngày 07/6/2013), phường Đông Hải	1,95		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
54	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Đông Vinh, Đông Ngọc, phường Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa)	0,53		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
55	Trụ sở cũ xã Hoằng Long, thành phố Thanh Hóa (MBQH 1509/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 điều chỉnh từ MBQH 3450/QĐ-UBND ngày 02/05/2018)	0,53		theo đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa
56	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, tái định cư số 01 xã Đông Tân, thành phố Thanh Hoá	8,50		Đã được UBND tỉnh thống nhất lập quy hoạch; đã đưa vào kế hoạch lập quy hoạch
57	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Tân Thọ, phường Đông Tân, thành phố Thanh Hóa	8,30		Đã được UBND tỉnh thống nhất lập quy hoạch; đã đưa vào kế hoạch lập quy hoạch
58	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Tư Phố, phường Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa	25,20		Đã được UBND tỉnh thống nhất lập quy hoạch; đã đưa vào kế hoạch lập quy hoạch
59	Khu xen cư tại ngõ 616, đường Nguyễn Trãi, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa	0,02		Bổ sung vào danh mục đầu tư
60	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư xã Hoằng Đại, thành phố Thanh Hóa	6,90		Có trong danh mục dự án đầu tư đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Thanh Hóa

II	Thành phố Sầm Sơn		-4,64	
A	Dự án đưa ra ngoài danh mục	39,0		
1	Khu dân cư, TĐC Thăng Phú 1, P, Quảng Vinh	12,00		Hợp nhất với dự án Văn Phú 3, phường Quảng Thọ
2	Khu dân cư, tái định cư Văn Phú 3, P, Quảng Thọ	6,90		Hợp nhất với dự án Thăng Phú 1, phường Quảng Vinh
3	Khu dân cư, TĐC Minh Vinh, P, Quảng Vinh, X, Quảng Minh	7,20		Không còn phù hợp với quy hoạch đô thị
4	Khu dân cư, TĐC DVTM Minh Vinh, P, Quảng Vinh, X, Quảng Minh	12,90		Không còn phù hợp với quy hoạch đô thị
B	Dự án điều chỉnh		24,50	
1	Khu dân cư, tái định cư Đảo Cọ Sầm Sơn	24,50	24,50	Hợp nhất từ 02 dự án Văn Phú 3, phường Quảng Thọ và Thăng Phú 1, phường Quảng Vinh
C	Dự án bổ sung	19,14		
1	Khu dân cư, tái định cư Châu Thành 2	1,00		theo đề nghị của UBND thành phố Sầm Sơn
2	Khu tái định cư Quảng Vinh 1	2,00		theo đề nghị của UBND thành phố Sầm Sơn
3	Khu dân cư, tái định cư Quảng Hùng 1	2,00		theo đề nghị của UBND thành phố Sầm Sơn
4	Khu dân cư tại phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn và xã Quảng Tân	14,14		Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường
III	Thị xã Bỉm Sơn		-155,40	
A	Đưa ra ngoài danh mục	157,40		
1	Khu đô thị mới phía Đông Nam xã Quang Trung, thị xã Bỉm Sơn	60,00		
2	Khu đô thị mới ven sông Tam Điệp, phường Lam Sơn (phía Nam nhà máy gạch Viglcerac cũ, phía Đông đường Lê Lợi)	25,00		
3	Khu đô thị phía Tây kênh KT-2, xã Quang Trung	18,00		
4	Khu dân cư mới khu Bắc Trường Trung cấp xây dựng,	5,50		

5	Khu dân cư phía Đông trụ sở UBND xã Quang Trung	3,00		
6	Khu đô thị dọc tuyến đường từ KCN Bim Sơn đi đường ven biển	25,00		
7	Khu đô thị mới phía Đông đường Tôn Thất Thuyết, phường Ba Đình	14,00		
8	Khu dân cư xưởng mộc cũ, phường Ngọc Trạo	2,00		
9	Khu dân cư khu phố 8, phường Đông Sơn	4,90		
B	Dự án điều chỉnh	0,00	0,00	
C	Dự án bổ sung	2,00		
1	Khu dân cư phía Tây bãi chiếu phim cũ, phường Ngọc Trạo, phường Bắc Sơn thị xã Bim Sơn	2,00		theo đề nghị của UBND thị xã Bim Sơn
IV	Thị xã Nghi Sơn		-26,62	
A	Dự án đưa ra ngoài danh mục	160,00		
1	Khu đô thị mới phía Đông đường Tôn Thất Thuyết, phường Ba Đình	160,00		Đang triển khai nghiên cứu lập quy hoạch chi tiết, chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt
B	Dự án điều chỉnh		35,50	
1	Khu đô thị Nhân Hòa, thị xã Nghi Sơn		35,50	Điều chỉnh tên gọi
C	Dự án bổ sung	98,3		
1	Khu đô thị mới Tân Dân, thị xã Nghi Sơn,	32,20		theo đề nghị của UBND thị xã Nghi Sơn
2	Lô đất đối ứng thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Hòa - Bình Minh, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn) theo hình thức PPP (Hợp đồng BT)	55,48		theo đề nghị của UBND thị xã Nghi Sơn
3	Khu dân cư phường Bình Minh, thị xã Nghi Sơn	10,20		theo đề nghị của UBND huyện
V	Huyện Đông Sơn		-2,62	
A	Đưa ra ngoài danh mục	167,28		
1	Đấu giá QSDĐ tại Đông Khê	9,96		
2	Khu dân cư tại Đồng Nếp Chúc, xã Đông Khê	4,60		
3	Điểm dân cư Đồng Trật Thôn Thọ Phật (thôn 3)	4,24		

4	Các điểm dân cư xã Đông Phú, Đông Yên	24,27		
5	Điểm dân cư vùng 7, vùng 8 thôn Phú Minh	2,80		
6	Điểm dân cư nông thôn Đồng Vọng, Đồng Bái Nội, Đồng Bến, Đồng Xin	18,71		
7	Đầu giá Quyền sử dụng đất tại Đồng Miếu, thôn 1,2, Đông Khê	2,70		
8	Khu đô thị nông nghiệp sinh thái tại khu vực phía Đông tuyến đường cao tốc Bắc Nam	100,00		
B	Dự án điều chỉnh		7,21	
1	Khu dân cư mới OM42, OM43, OM44 (Khu dân cư mới phía Đông Bắc đường trục chính đô thị) tại thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn	14,97		Dự án điều chỉnh tăng quy mô từ 7,76 ha thành 14,97 ha
C	Dự án bổ sung	157,45		
1	Khu dân cư mới số 01, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn	55,80		theo đề nghị của UBND huyện
2	Khu dân cư mới số 02, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn	27,00		theo đề nghị của UBND huyện
3	Khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn	43,00		theo đề nghị của UBND huyện
4	Điểm dân cư nông thôn đồng Cự Bản, thôn 4, 5, xã Đông Khê, huyện Đông Sơn (Phía Tây đường huyện Đông Thanh - Đông Minh),	7,12		theo đề nghị của UBND huyện
5	Điểm dân cư nông thôn giáp đền thờ Nguyễn Văn Nghi, thôn Phúc Triền 1, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn	9,56		theo đề nghị của UBND huyện
6	Khu dân cư mới OM42, OM43, OM44 (Khu dân cư mới phía Đông Bắc đường trục chính đô thị) tại thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn	14,97		theo đề nghị của UBND huyện
VI	Huyện Quảng Xương		-1.172	
A	Đưa ra ngoài danh mục	130.03		
1	Khu đô thị phía Đông Bắc thị trấn Tân Phong	62,00		theo đề nghị của UBND huyện

2	Đô thị sinh thái biển Tiên Trang, xã Tiên Trang	16,63		
3	Khu dân cư mới (đồng xen canh Quảng Lộc, Quảng Bình;	7,7		
4	Quy hoạch đất ở mới Bắc Lưu Bình, xã Quảng Bình	15,0		
5	Quy hoạch đất ở mới Nam Lưu Bình, xã Quảng Bình	13,0		
6	Khu dân cư mới thôn Ước Thành, xã Quảng Ninh	7,2		
7	Khu dân cư mới đường Lĩnh Thái, xã Quảng Lộc	8,5		
B	Dự án điều chỉnh	0,018		
	Khu dân cư mới thôn Xa Thụ tại xã Quảng Bình, huyện Quảng Xương	11,818	0,018	Điều chỉnh tên gọi và diện tích (tăng 0,018 ha)
C	Dự án bổ sung	128.84		
1	Khu dân cư trung tâm xã Quảng Đức, huyện Quảng Xương	15,77		theo đề nghị của UBND huyện
2	Khu dân cư phía Tây đường Quảng Lộc - Quảng Định, xã Quảng Đức, huyện Quảng Xương	23,96		theo đề nghị của UBND huyện
3	Khu dân cư thôn 5 xã Quảng Giao, huyện Quảng Xương	12,27		theo đề nghị của UBND huyện
4	Khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương (Giai đoạn 2)	11,00		theo đề nghị của UBND huyện
5	Khu dân cư 2 bên đường Thanh Niên kéo dài tại xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương	15,00		theo đề nghị của UBND huyện
6	Khu dân cư thôn Linh Hưng xã Quảng Hợp, huyện Quảng Xương	1,54		theo đề nghị của UBND huyện
7	Khu dân cư phía Tây Quốc lộ 1A xã Quảng Ninh, huyện Quảng Xương	35,0		theo đề nghị của UBND huyện
8	Khu dân cư thương mại Quảng Định, huyện Quảng Xương	14,3		theo đề nghị của UBND huyện
VII	Huyện Hoằng Hóa		68,82	
A	Đưa ra ngoài danh mục	39,50		
1	Mặt bằng ở nông thôn	15,30		
2	Dự án Linh Trường B	4,50		

3	Dự án Linh Trường Xanh	19,70		
B	Dự án điều chỉnh	246,01	-16,01	Dự án Khu đô thị Newhouse được phê duyệt có quy mô diện tích 230 ha
2	Khu đô thị Newhouse city giai đoạn 1	49,85		Điều chỉnh quy mô diện tích chia tách từ 1 dự án
3	Khu đô thị Newhouse city giai đoạn 2	43,75		Điều chỉnh quy mô diện tích chia tách từ 1 dự án
4	Khu đô thị Newhouse city giai đoạn 3	54,21		Điều chỉnh quy mô diện tích chia tách từ 1 dự án
5	Khu đô thị Newhouse city giai đoạn 4	98,20		Điều chỉnh quy mô diện tích chia tách từ 1 dự án
C	Dự án bổ sung	124,33		
1	Khu đô thị Đạo - Thăng, huyện Hoàng Hóa	37,30		theo đề nghị của UBND huyện
2	Khu đất số 4 thuộc địa giới hành chính xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa	53,23		Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường
3	Khu đô thị mới tại xã Hoàng Quang, thành phố Thanh Hóa và xã Hoàng Thịnh, Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hóa	33,80		Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường
VIII	Huyện Hậu Lộc		-40,00	
A	Dự án đưa ra ngoài danh mục	40,00		
1	Khu dân cư thôn Ngọ xã, Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc (giai đoạn 1)	10,00		
2	Khu phố dân cư mới đô thị Diêm Phố	30,00		
IX	Huyện Hà Trung		-37,87	
A	Dự án đưa ra ngoài danh mục	0,00		
B	Dự án điều chỉnh		-47,45	
1	Khu đô thị mới Yên Sơn 1, xã Yên Sơn và thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung	44,55	-47,45	Tách từ dự án Yên Sơn có quy mô 102ha
2	Khu đô thị mới Yên Sơn 2, xã Yên Sơn và thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung	40,00		
3	Khu dân cư mới tại đô thị Cừ, huyện Hà Trung (vị trí 3)	37,90	-0,01	Tách từ dự án Các khu dân cư xã Hà Bình,

4	Các khu dân cư xã Hà Bình, Yên Dương, Hà Sơn, Hà Lĩnh, Hà Ngọc, Hoạt Giang	129,15		Yên Dương, Hà Sơn, Hà Lĩnh, Hà Ngọc, Hoạt Giang có quy mô 167,06 ha
C	Dự án bổ sung	9,58		
1	Khu dân cư phía Đông thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung	9,58		
X	Huyện Thiệu Hóa		-2,40	
A	Dự án đưa ra ngoài danh mục	31,27		
1	Khu dân cư Đường Tất, thôn 1, xã Thiệu Trung	1,43		
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Vĩnh Điện	2,22		
3	Khu dân cư mới Đông ngoài thôn 5, Thiệu Trung	18,00		
4	Điểm dân cư Đông Lỗ thôn 4, xã Thiệu Vận	1,79		
5	Khu dân cư ới khu vực dãy với thôn 1, Thiệu Trung	1,90		
6	Khu dân cư mới khu vực đồng sông thôn 1, Thiệu Trung	4,50		
7	Khu dân cư Đường Tất, thôn 1, xã Thiệu Trung	1,43		
B	Dự án điều chỉnh		0,00	
C	Dự án bổ sung	28,87		
1	Khu dân cư thôn Nguyên Tiến - Nguyên Hưng, xã Thiệu Nguyên	2,29		theo đề nghị của UBND huyện
2	Điểm dân cư Nhã Cua , Cản Bưởi, xã Thiệu Tiến	3,40		theo đề nghị của UBND huyện
3	Điểm dân cư Mống Cốt, thôn Minh Thượng, xã Thiệu Công	0,43		theo đề nghị của UBND huyện
4	Điểm dân cư Đường Cái, thôn Thành Thượng, xã Thiệu Thành	2,38		theo đề nghị của UBND huyện
5	Hạ tầng kỹ thuật Khu dịch vụ thương mại, dân cư Cồn Phươn, Góc Cáo, thôn Đông Tiến, xã Minh Tâm	8,76		theo đề nghị của UBND huyện
6	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới Đông Trào thôn 1, xã Thiệu Viên	3,92		theo đề nghị của UBND huyện
7	Khu dân cư Trường Dương Đình Nghệ cũ, thị trấn Thiệu Hóa	3,20		theo đề nghị của UBND huyện
8	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư dọc sông Nhà Lê thuộc tiểu khu Ba Chè, tiểu khu 13, thị trấn Thiệu	3,74		theo đề nghị của UBND huyện

	Hóa			
9	Khu dân cư Công sở Thiệu Đô cũ, thị trấn Thiệu Hóa	0,75		theo đề nghị của UBND huyện
XI	Huyện Triệu Sơn		0,49	
A	Dự án đưa ra ngoài danh mục	59,70		
1	Khu dân cư mới Bắc Đồng Năn thị trấn Triệu Sơn	4,80		
2	Khu dân cư mới kết hợp dịch vụ thương mại tại đô thị Nưa	26,10		
3	Khu dân cư mới Lợi Lộc tại đô thị Góm	11,00		
4	Khu văn hóa thể thao và nhà ở Bà Triệu tại thị trấn Nưa	9,80		
5	Khu dân cư mới phía Tây Bắc, xã Đồng Thắng	8,00		
B	Dự án điều chỉnh		0,00	
C	Dự án bổ sung trong kế hoạch	60,19		
1	Khu dân cư mới phía Đông Nam cầu Trắng tại thị trấn Triệu Sơn	6,95		QHCT đã được duyệt; phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
2	Khu dân cư thôn Tân Dân, thị trấn Triệu Sơn	6,34		QHCT đã được duyệt; phù hợp với quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Sơn
3	Khu dân cư Đầm Bồi, thôn Tân Minh (Thôn 7 cũ), TT Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn	1,60		QHCT đã được duyệt; phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
4	Khu dân cư Đồng Năn 1	9,89		QHCT đã được phê duyệt; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất
5	Khu dân cư Đồng Năn 2	8,93		QHCT đã được phê duyệt; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất
6	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ Đồng Xá 2, xã Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn	7,14		Công văn số 2082/UBND-CN ngày 16/02/2022 của UBND tỉnh về chủ trương lập QHCT; chưa có trong quy hoạch SĐĐ
7	Khu dân cư mới Đại Đồng, xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn	5,16		
8	Khu dân cư Trúc Chuẩn, xã Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn	14,18		

XII	Huyện Yên Định		-236,80	
A	Đưa ra ngoài danh mục	254,93		
1	Khu dân cư số 2 Thị trấn Quán Lào	51,20		
2	Khu dân cư mới thị trấn Quán Lào - Định Hưng số 03	70,50		
3	Khu dân cư mới thị trấn Quán Lào-Định Hưng số 03	22,60		
4	Khu dân cư mới thị trấn Quán Lào-Định Hưng số 04	49,23		
5	Khu dân cư mới Duyên Thượng, xã Định Liên	27,50		
6	Khu dân cư mới xã Định Hưng	33,90		
B	Dự án điều chỉnh		0,00	
C	Dự án bổ sung	18,13		
1	Khu dân cư mới xã Yên Trường	6,66		theo đề nghị của UBND huyện
2	Khu đô thị mới Thành Phú, xã Định Tường, huyện Yên Định	11,47		theo đề nghị của UBND huyện
XIII	Huyện Nông Cống		-4,05	
A	Đưa ra ngoài danh mục	35,00		
1	Khu dân cư mới Vạn Thiện, thị trấn Nông Cống	35,00		
B	Dự án điều chỉnh		-57,25	
1	Khu dân cư trung tâm Minh Thọ (giai đoạn 4), huyện Nông Cống	4,8	-1,30	Giảm quy mô diện tích từ 6,1 ha thành 4,8 ha
2	Phát triển dân cư đô thị, huyện Nông Cống	55,05	9,05	Tăng quy mô diện tích từ 46 ha thành 55,05 ha
3	Khu đô thị phía Nam QL45, thị trấn Nông Cống	14,65		Tăng quy mô diện tích từ 10 ha thành 14,65 ha
4	Khu đô thị phía Đông Nam, thị trấn Nông Cống	35	-65,00	Giảm quy mô diện tích từ 100 ha thành 35 ha
C	Dự án bổ sung	88,20		
1	Khu dân cư mới Vũ Yên, thị trấn Nông Cống	20		theo đề nghị của UBND huyện
2	Khu dân cư mới Tập Cát, thị trấn Nông Cống	15		theo đề nghị của UBND huyện
3	Khu đô thị Sinh thái Hoàng Nghiêu 01, huyện Nông Cống	30		theo đề nghị của UBND huyện

4	Khu đô thị Sinh thái Hoàng Nghiêu 02, huyện Nông Cống	10		theo đề nghị của UBND huyện
5	Khu dân cư mới phía Tây đường QL45 tại đô thị Cầu Quan, huyện Nông Cống	13		theo đề nghị của UBND huyện
	Khu đất thu hồi của Công ty CP XD và TM Xuân Hưng tại xã thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống	0,2		Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và môi trường tại công văn số 11804/STNMT-TTPTQĐ ngày 19/12/2023
XV	Huyện Ngọc Lặc		1,35	
A	Đưa ra ngoài danh mục	0,00		
B	Dự án điều chỉnh		0,00	
C	Dự án bổ sung	1,35		
1	Khu dân cư tại vị trí quy hoạch OM-37, Thị trấn Ngọc Lặc	1,35		theo đề nghị của UBND huyện
XVI	Huyện Cẩm Thủy			
A	Đưa ra ngoài danh mục	0,00		
B	Điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch	0,00		
XVII	Huyện Thạch Thành			
A	Đưa ra ngoài danh mục	18,28		
1	Khu dân cư khu phố Cát 2, thị trấn Vân Du	4,90		
2	Khu dân cư thôn Quảng Trung xã Thạch Quảng	4,93		
3	Khu dân cư thôn Lệ Cẩm 2, xã Thành Mỹ	3,75		
4	Khu dân cư thôn Định Thành, Ngọc Nước xã Thành Trục	4,70		
B	Dự án điều chỉnh	0,00		
C	Dự án bổ sung	14,52		
1	Khu dân cư khu phố 2 Liên Sơn, thị trấn Kim Tân	4,47		theo đề nghị của UBND huyện
2	Khu dân cư Thôn Trạc xã Thành Thọ (GD1)	4,80		theo đề nghị của UBND huyện
3	Khu Dân cư Yên Thanh xã Thạch Bình	3,70		theo đề nghị của UBND huyện
4	Khu dân cư khu phố 4, thị trấn Kim Tân	4,62		theo đề nghị của UBND huyện

5	Khu dân cư thôn Vân Lương xã Thành Tiến	1,40		theo đề nghị của UBND huyện
XVIII	Huyện Vĩnh Lộc		0,03	
A	Đưa ra ngoài danh mục	0,00		
B	Dự án điều chỉnh	100,03	0,03	
1	Khu đất ở dân cư mới xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	3,14		Điều chỉnh từ dự án thành các dự án Khu đô thị thị trấn điều chỉnh mở rộng thị trấn Vĩnh Lộc; diện tích 100 ha thành các dự án thành phần
2	Khu dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang	4,86		
3	Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	8,33		
4	Khu dân cư Bái Xuân Hoa, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	27,00		
5	Khu dân cư Minh Tân (mở rộng), xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	13,40		
6	Khu dân cư trung tâm xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	11,00		
7	Khu dân cư mới xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	14,00		
8	Khu du lịch sinh thái Kim Sơn, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	18,30		
C	Dự án bổ sung trong kế hoạch	0,00		
XIX	Huyện Thọ Xuân		1,44	
A	Dự án đưa ra ngoài danh mục	100,00		
1	Khu phức hợp du lịch, nghỉ dưỡng FLC	100,00		
B	Dự án điều chỉnh		1,40	
2	Khu dân cư mới xã Xuân Hồng	20,38	0,00	Tách từ dự án các khu dân cư tại xã Xuân Hồng, Xuân Hưng có tổng diện tích 28 ha
3	Khu dân cư mới phía Bắc đường đi TT hành chính xã Xuân Hưng	3,62		
4	Khu dân cư mới phía Nam đường đi TT hành chính xã Xuân Hưng	4,00		
5	Khu dân cư đồng Mả Cỏ Dưới, thôn Phong Lạc xã Nam Giang	19,17	0,00	Tách từ dự án các khu dân cư tại xã Bắc Lương, Nam Giang có quy mô diện tích 35 ha
6	Khu dân cư mới Đồng Tường, thôn Phong Lạc 2, xã Nam Giang	5,70		
7	Khu dân cư mới xã Bắc Lương	10,13		
8	Khu dân cư và công trình dịch vụ, công cộng tại xã Thọ Xương	42,50	17,50	Tách từ dự án các khu dân cư xã Thọ Xương, Xuân

9	Khu dân cư mới xã Xuân Thiên	5,00		Thiên có quy mô diện tích 30 ha
10	Khu dân cư mới tại xã Xuân Sinh và Xuân Giang	49,50	19,50	tăng diện tích từ 30 ha thành 49,5 ha
11	Khu đô thị mới Thọ Xuân Riverside, thị trấn Thọ Xuân	35,00	22,00	Tách từ Các khu dân cư xã Xuân Trường, Tây Hồ, Tăng diện tích từ 18ha lên 40ha
12	Khu dân cư mới xã Tây Hồ	5,00		
13	Khu dân cư dọc tuyến đường nối Quốc lộ 47 và Quốc lộ 47C	19,40	-45,60	giảm quy mô diện tích từ 65,2 ha thành 19,4 ha
14	Khu dân cư thôn Bàn Lai, xã Xuân Phú	20,00	0,00	Tách từ khu dân cư xã Xuân Phú, Quảng Phú có quy mô diện tích 30 ha
15	Khu dân cư thôn Đá Dựng xã Xuân Phú	3,40		
16	Khu dân cư mới xã Quảng Phú	6,60		
17	Khu dân cư tại thị trấn Lam Sơn	10,00	22,00	Tách từ các dự án các khu dân cư tại thị trấn Lam Sơn có quy mô diện tích 8 ha
18	Khu dân cư Đồng Bông, thị trấn lam Sơn	20,00		
19	Khu dân cư tại xã Thọ Lâm	20,00	-8,00	Tách từ các khu dân cư tại xã Thọ Hải, Thọ lâm có quy mô diện tích 33 ha
20	Khu dân cư tại xã thọ Hải	5,00		
21	Các khu dân cư tại xã Thuận Minh	10,00	-15,00	Giảm diện tích từ 25 ha xuống 10ha
22	Các khu dân cư xã Thọ Diên, Thọ Lộc	32,00	-11,00	Giảm diện tích từ 43 ha thành 32 ha
C	Dự án bổ sung	100,04		
1	Khu đô thị Trung tâm hành chính mới của huyện	100,00		theo đề nghị của UBND huyện
2	Khu đất thu hồi của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Lam Sơn tại thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	0,04		Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường
XX	Huyện Như Thanh		-2,75	
A	Đưa ra ngoài danh mục	2,75		
1	Khu dân cư sau khu phố 1 và khu phố 3	2,00		
2	Mặt bằng từ giáp sân vận động của xã đi ông Khuê	0,75		
B	Dự án điều chỉnh	0,00	0,00	
C	Dự án bổ sung trong kế hoạch	0,00		
XXI	Huyện Thường Xuân		6,53	

A	Đưa ra ngoài danh mục	0,00		
B	Dự án điều chỉnh		0,00	
C	Dự án bổ sung trong kế hoạch	6,53		
1	Các khu dân cư mới thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân (Khu số 04: Khu đất giáp kênh Bắc)	6,00		theo đề nghị của UBND huyện
2	Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Vịn, xã Bát Mọt	0,53		theo đề nghị của UBND huyện
XXII	Huyện Lang Chánh		9,17	
A	Đưa ra ngoài danh mục	0,00		
B	Dự án điều chỉnh		0,00	
C	Dự án bổ sung trong kế hoạch	17,24		
1	Mặt bằng khu dân cư Xuôm Chông	0,6		theo đề nghị của UBND huyện
2	Mặt bằng khu dân cư khu dân cư khu phố Chiềng Ban 2	2,2		theo đề nghị của UBND huyện
3	Mặt bằng khu dân cư khu phố Phóng Bàn	14,2		theo đề nghị của UBND huyện
4	Mặt bằng khu dân cư bản Năng Cát	9,17		theo đề nghị của UBND huyện
5	Mặt bằng khu dân cư Thôn Pọng	0,24		theo đề nghị của UBND huyện
XXIII	Huyện Bá Thước		3,00	
A	Dự án đưa ra ngoài danh mục	0,00		
B	Dự án điều chỉnh	0,00	0,00	
C	Dự án bổ sung trong kế hoạch	3,00		
1	Khu dân cư Phố Đoàn, xã Lũng Niêm, huyện Bá Thước	3,00		theo đề nghị của UBND huyện
XXIV	Huyện Quan Sơn		7,24	
A	Dự án đưa ra ngoài danh mục	9,80		
1	Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư tại Bản Yên, xã Mường Mìn	5		
2	Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư tại Khu púng Cộp xã Sơn Thủy	4,8		
B	Dự án điều chỉnh		0,00	
C	Dự án bổ sung trong kế hoạch	17,04		

1	Khu TĐC bản Yên, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn	3,80		theo đề nghị của UBND huyện
2	Khu TĐC bản Luốc Lầu, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn	4,00		theo đề nghị của UBND huyện
3	Sắp xếp, ổn định dân cư các hộ dân bản Mìn và bản Luốc Lầu, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn,	5,24		theo đề nghị của UBND huyện
4	Khu TĐC bản Bách, xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	2,50		theo đề nghị của UBND huyện
5	Khu TĐC bản Bách, xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	1,50		theo đề nghị của UBND huyện

PHỤ LỤC 2:

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Bảng 2.1. DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐƯA RA KHỎI KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở GIAI ĐOẠN NĂM 2021-2025

STT	Tên dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
Thành phố Sầm Sơn			
1	Khu xen cư, tái định cư Đồng Vẹt, phường Quảng Vinh	2,0	Theo đề nghị của UBND thành phố Sầm Sơn
UBND huyện Thiệu Hóa			
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tái định cư Đỉnh Tân, xã Thiệu Phú (thị trấn Thiệu Hóa)	3,0	Theo đề nghị của UBND huyện Thiệu Hóa

Bảng 2.2. DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở GIAI ĐOẠN NĂM 2021-2025

STT	Tên dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
	Thành phố Sầm Sơn	2,00	
1	Khu tái định cư Quảng Vinh 1	2,00	
	Huyện Thiệu Hóa	3,30	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư, tái định cư xã Thiệu Trung	3,0	